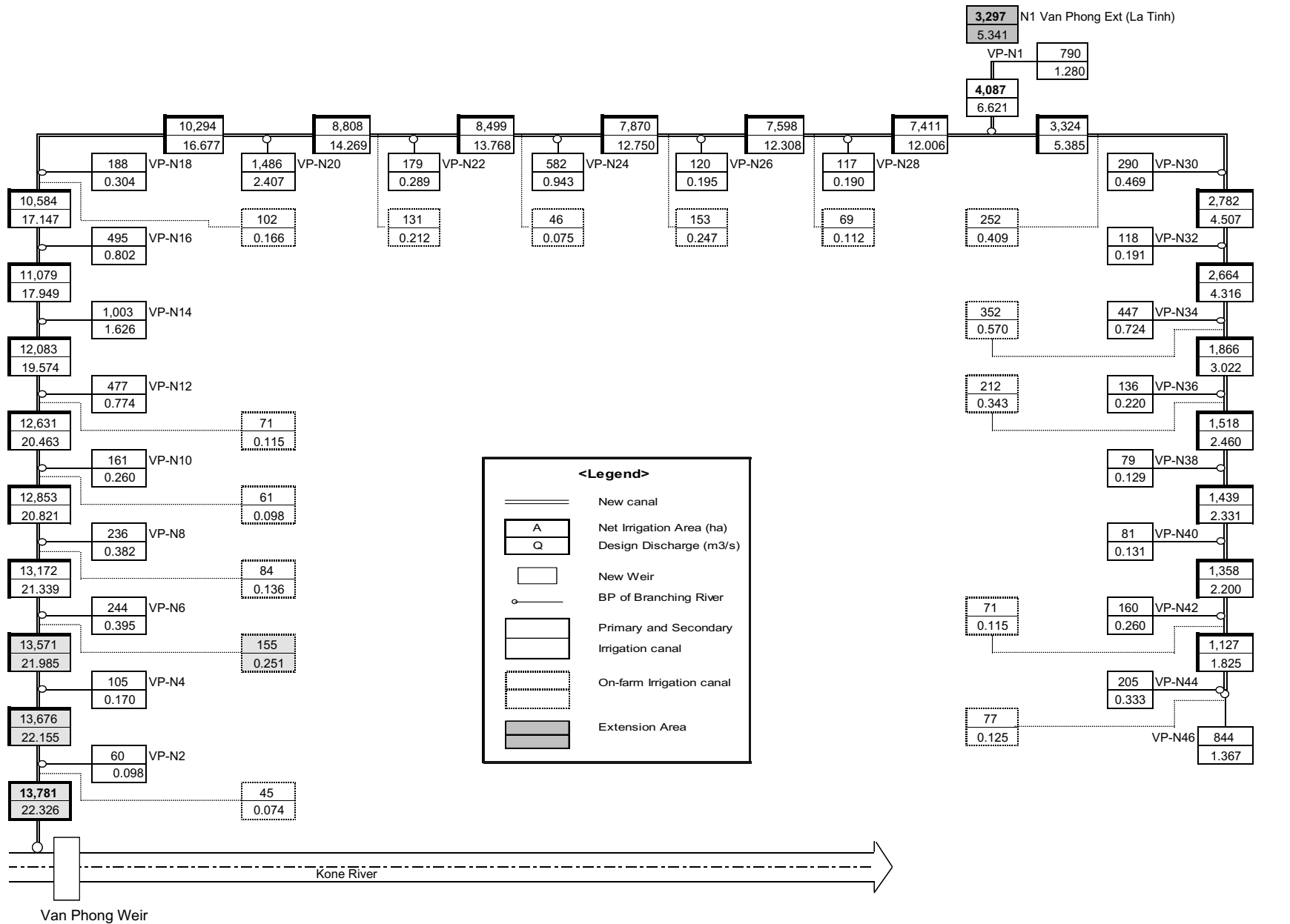
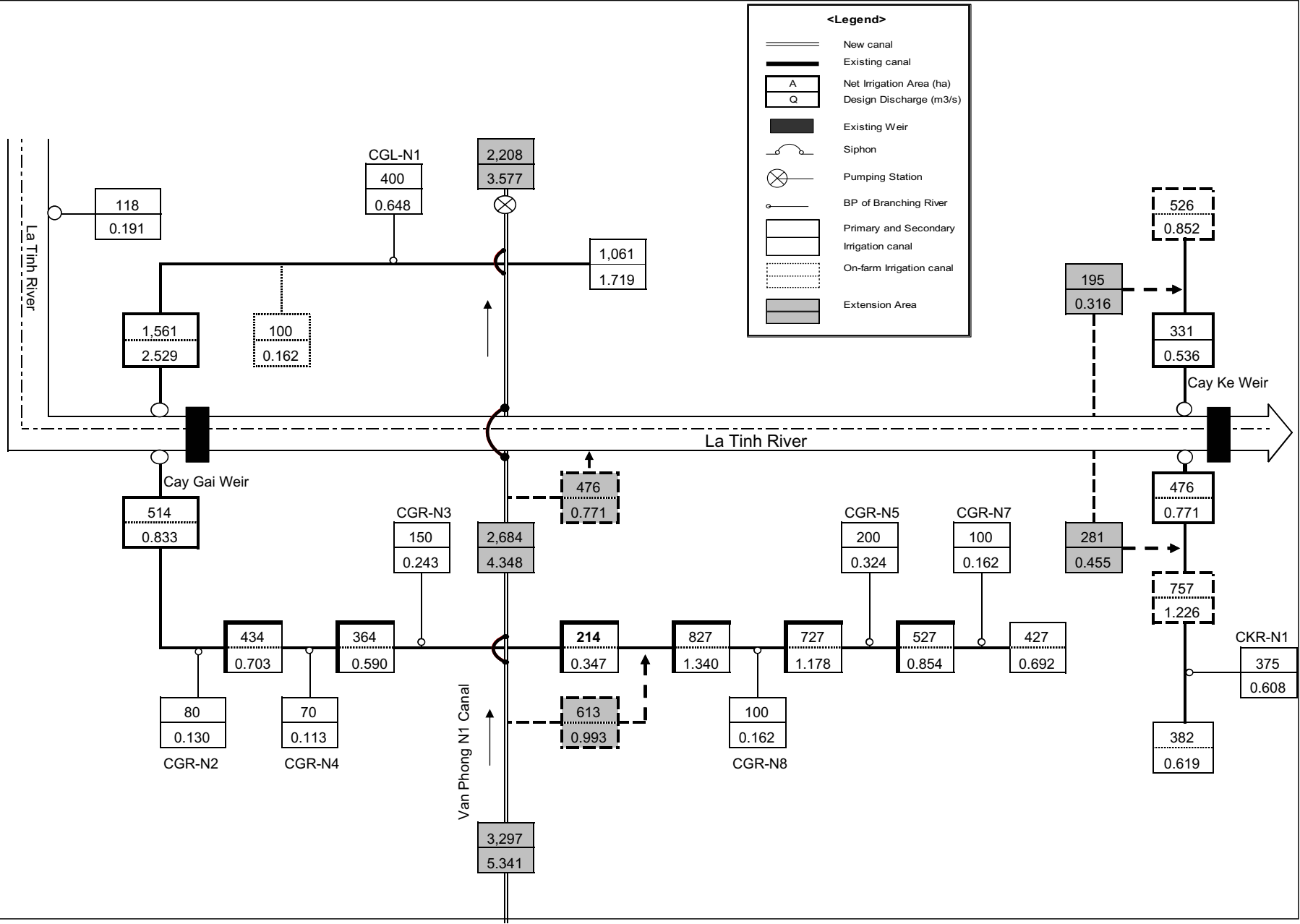
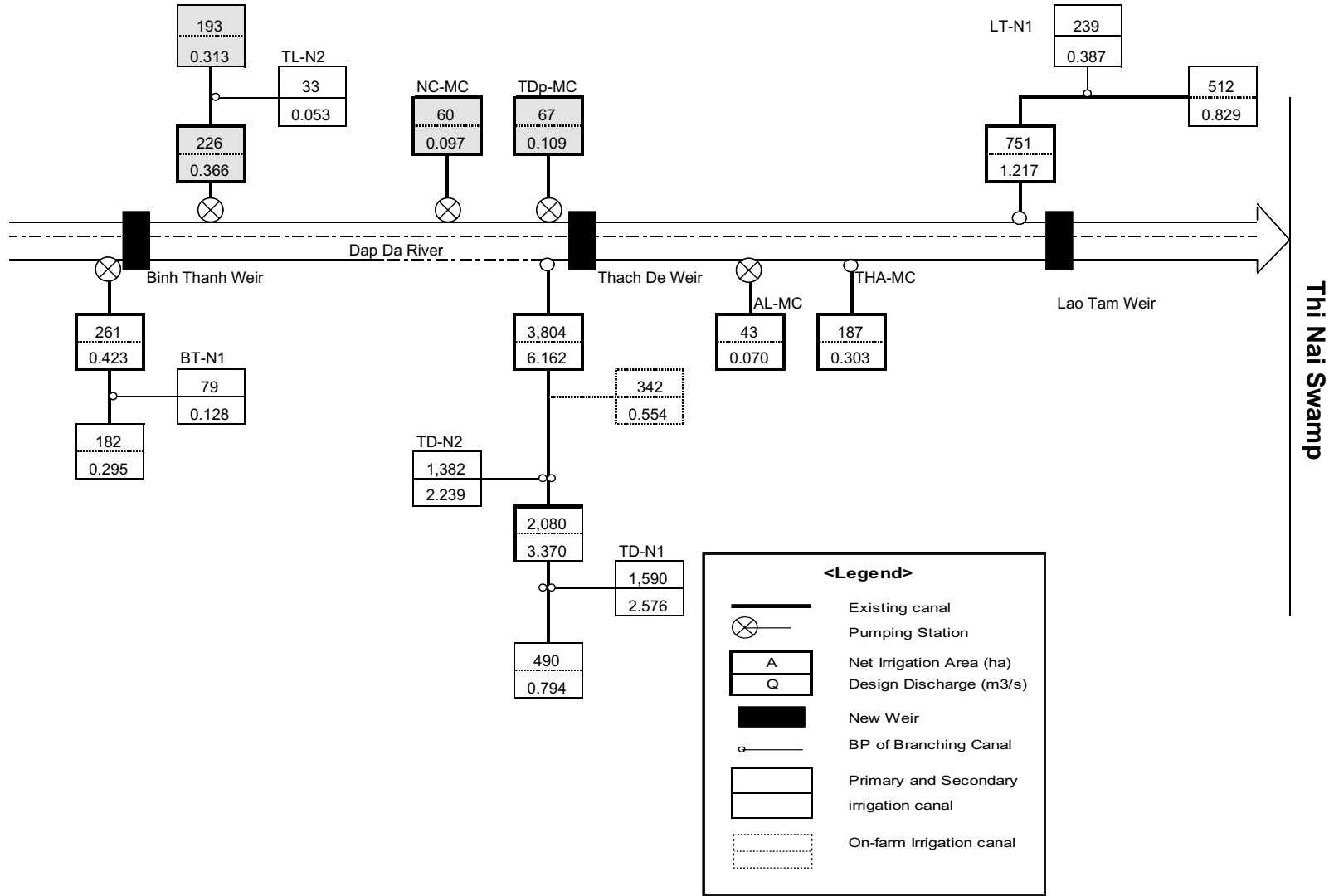


Hình 13.7 Giản đồ hệ thống tưới (1/6)

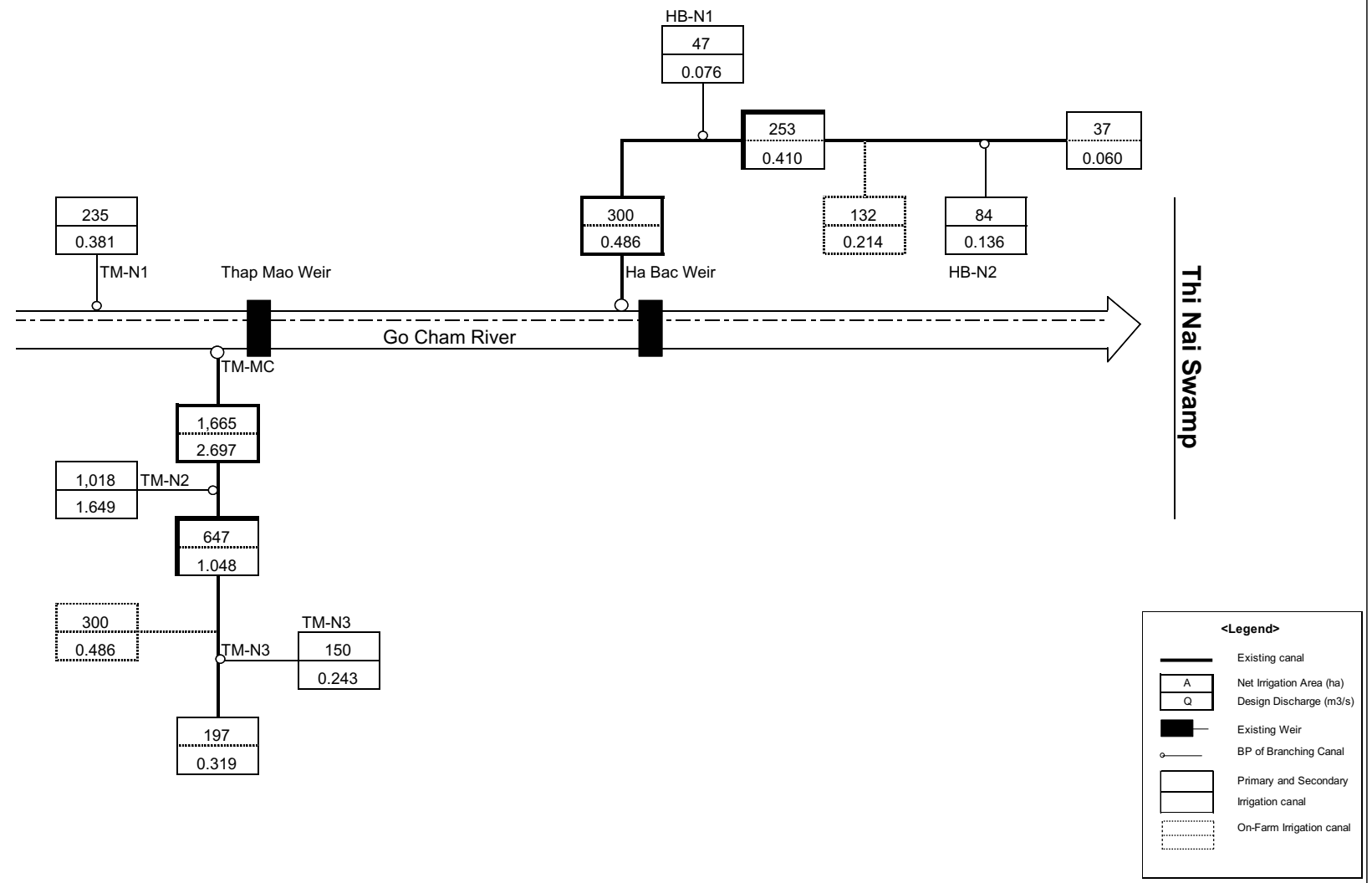


Hình 13.7 Giản đồ hệ thống tưới (2/6)

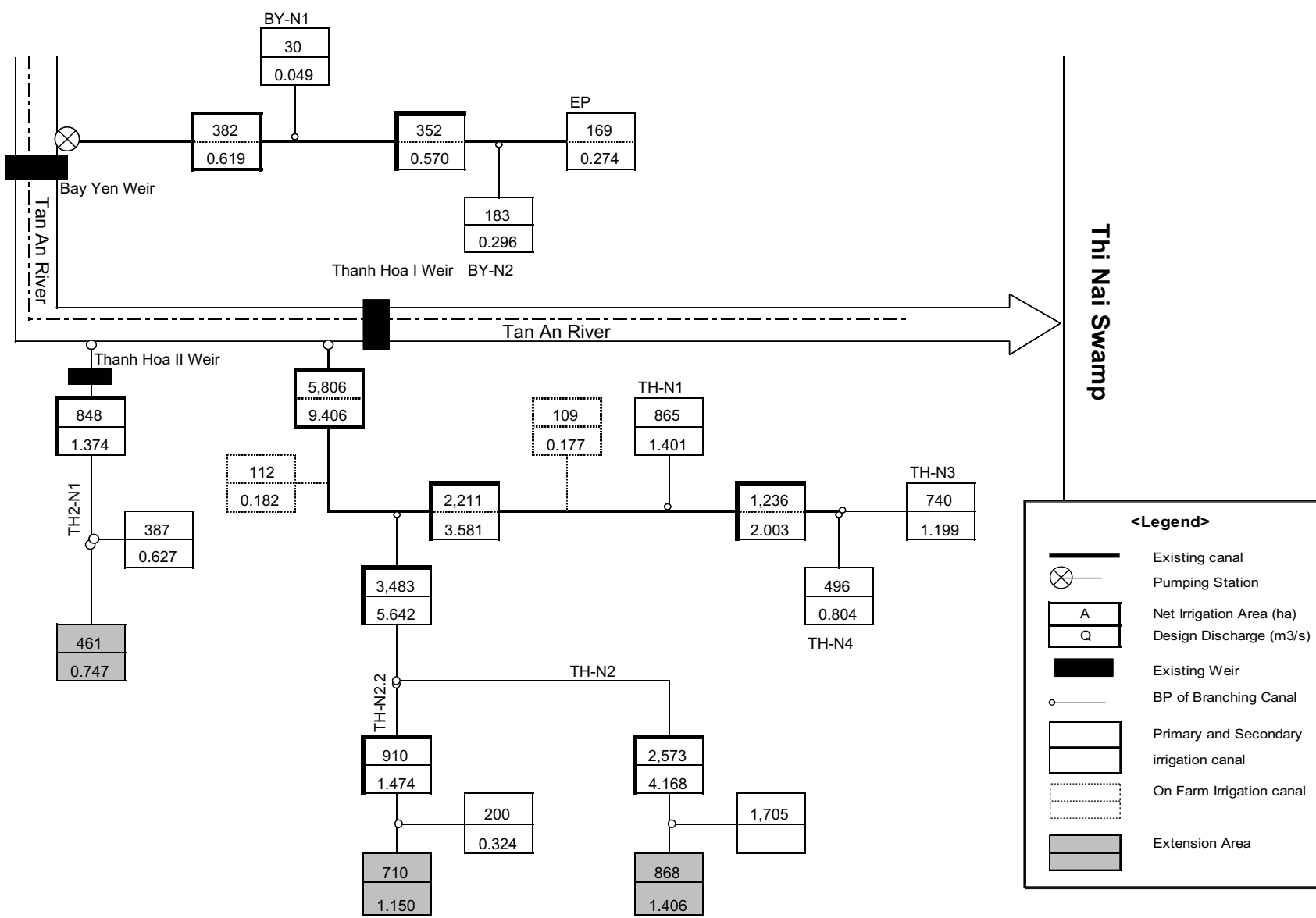




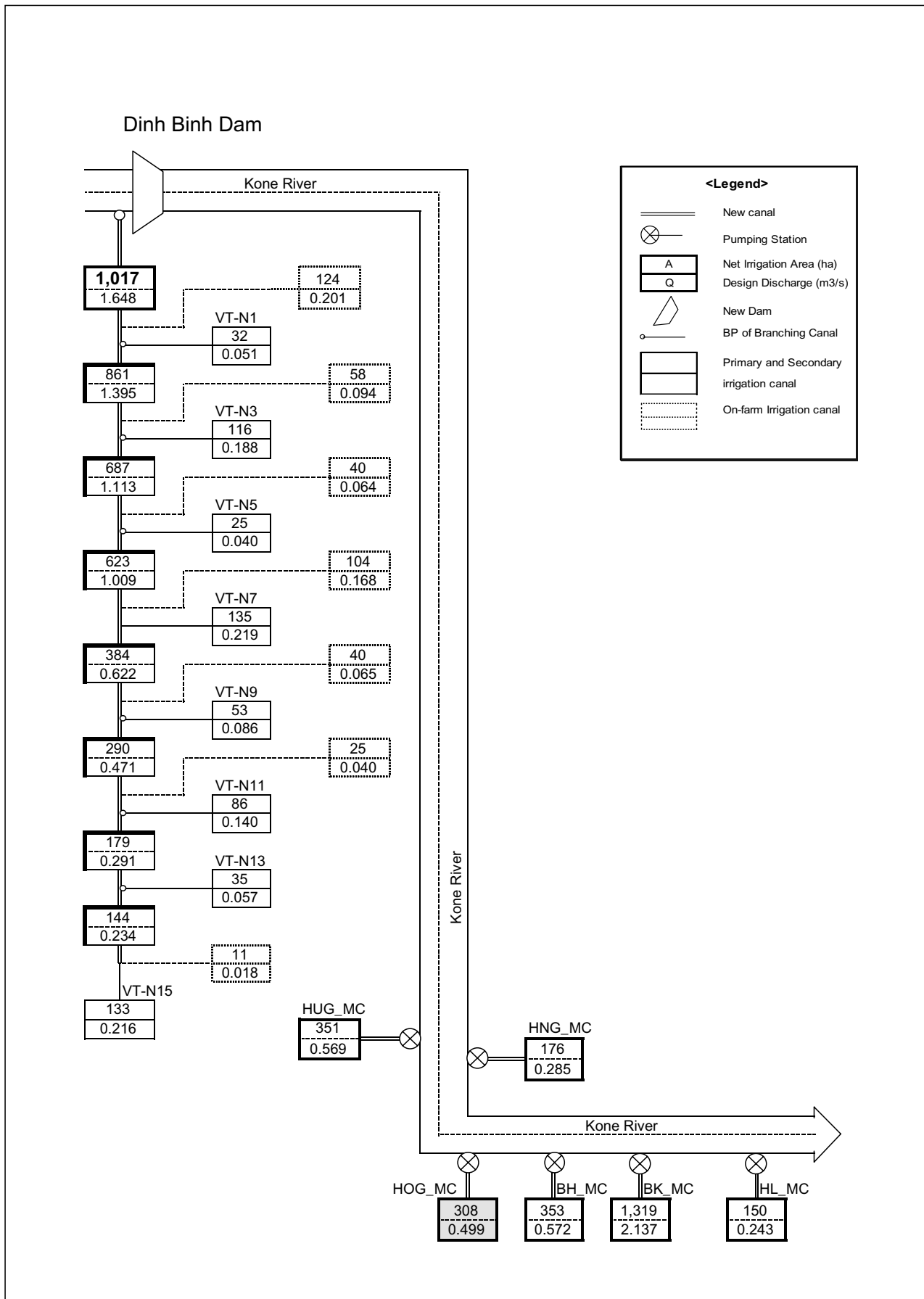
Hình 13.7 Giản đồ hệ thống tưới (4/6)



Hình 13.7 Giản đồ hệ thống tưới (5/6)





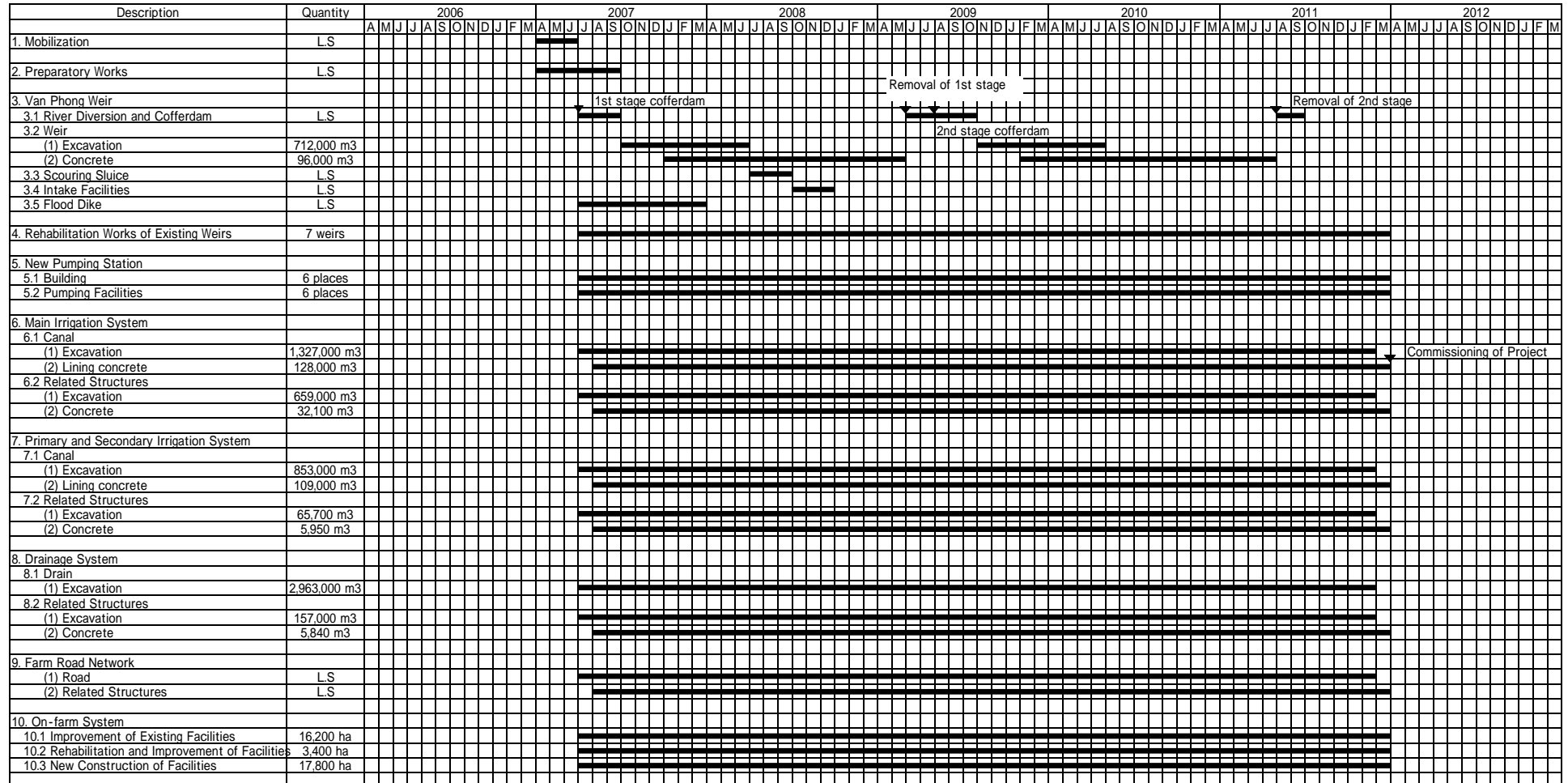


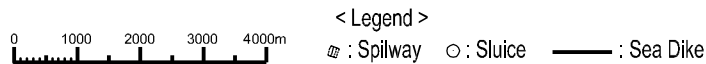
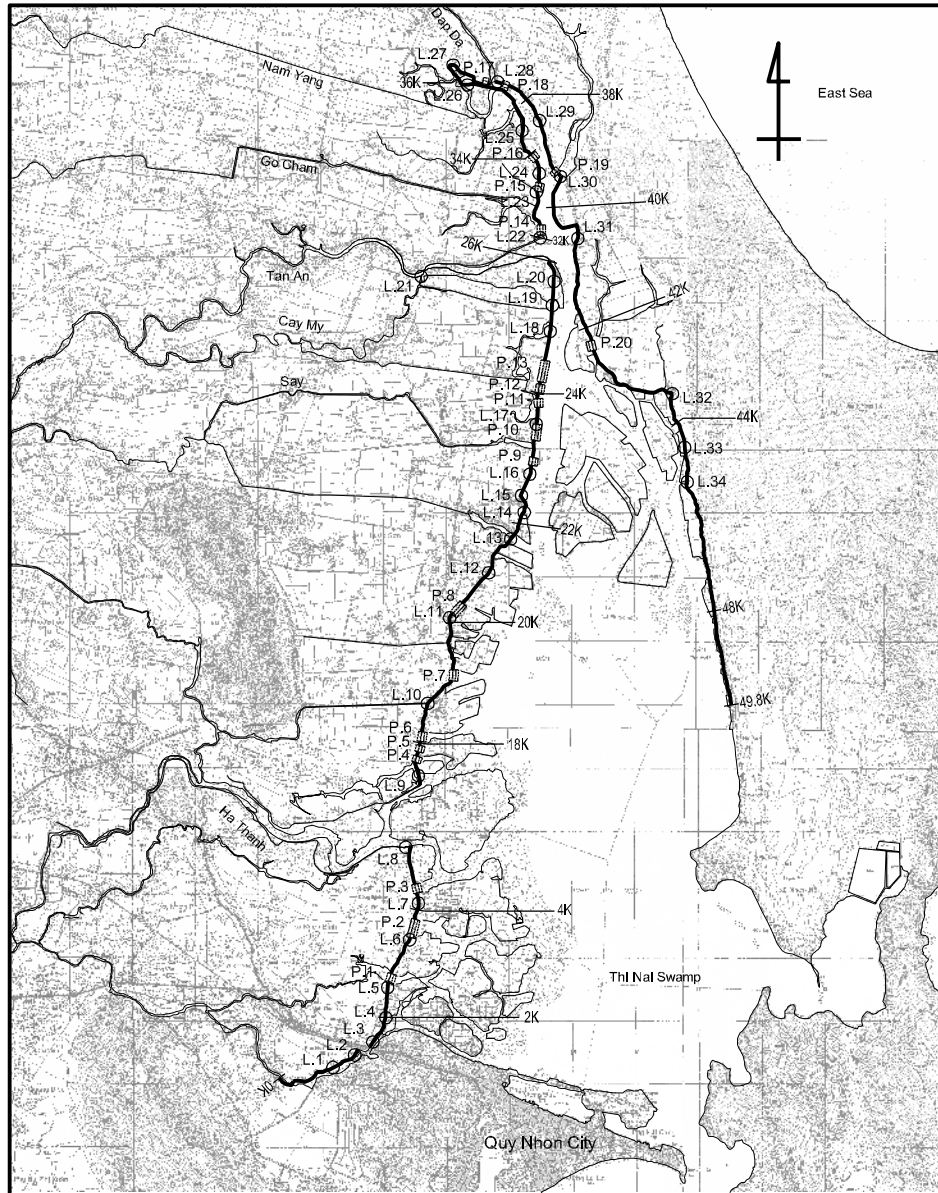
The Study on Nationwide Water Resources  
Development and Management  
in the Socialist Republic of Vietnam

JAPAN INTERNATIONAL COOPERATION AGENCY

Hình 13.7 Giản đồ hệ thống tưới (6/6)

Hình 13.8 Tiến độ xây dựng cho đập Văn Phong và hệ thống tưới tiêu





Sluice L

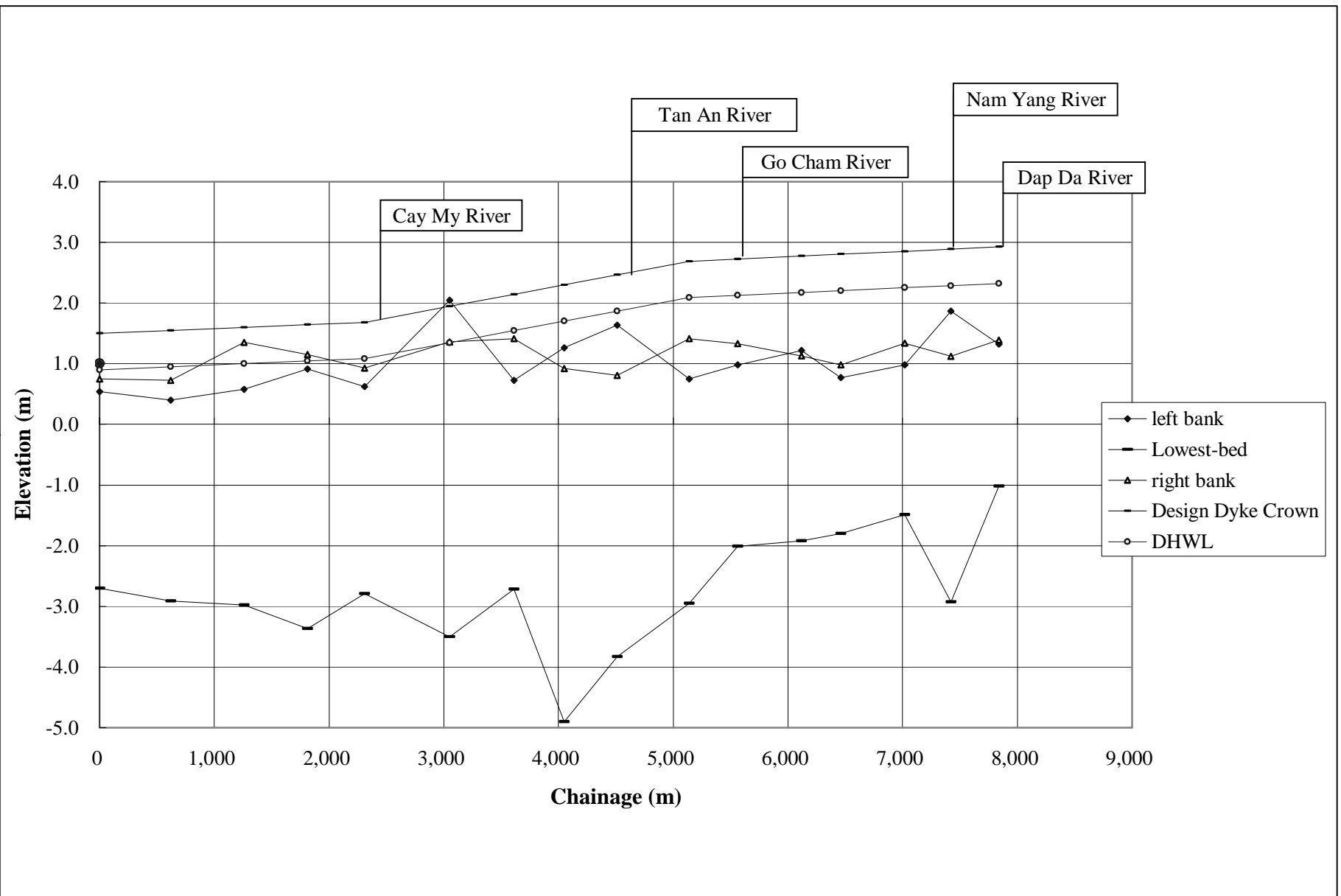
No.	Name	Location (km)+(m)	Sill Elevation (m)	Crest Elevation (m)	No. of Gate	Width of Gate (m)	Width (m)	Remark
L1	Cay Me	0+993	-1.00	1.50	3	2.00	6.00	
L2	Yen	1+240	-0.90	1.50	1	1.00	1.00	
L3	Qui Nhon 1	1+455	-0.25	1.50	1	1.20	1.20	
L4	Qui Nhon 2	1+985	0.00	1.50	2	1.20	2.40	
L5	Qui Nhon 3	2+506	0.45	1.50	1	1.30	1.30	
L6	Qui Nhon 4	3+521	-1.35	1.50	2	2.00	4.00	
L7	Qui Nhon 5	4+171	-1.50	1.50	3	2.20	6.60	
L8	Qui Nhon 6	4+951	-1.50	1.50	3	2.20	6.60	
L9	Cao Dean	17+320	-1.20	1.50	2	2.20	4.40	
L10	Cong X	19+140	-1.30	1.50	2	2.07	4.14	
L11	Ong Ho	20+072	-1.20	1.50	3	2.00	6.00	
L12	Tan Lap	20+735	-1.70	1.50	2	2.07	4.14	
L13	Ong Ba	21+150	-1.10	1.50	3	2.20	6.60	
L14	Ong Chieu	22+235	-1.20	1.50	3	1.90	5.70	
L15	Vinh Quang 1	22+630	-0.95	1.50	2	0.75	1.50	
L16	Vinh Quang 2	22+715	-1.40	1.50	4	2.02	8.08	
L17	Cay Sen	23+345	-1.40	1.50	4	2.02	8.08	
L18	Dong Choi	25+010	-1.00	1.50	3	2.80	8.40	
L19	Kim Tri 1	25+400	-1.70	1.50	3	2.80	8.40	
L20	Kim Tri 2	25+650	-1.00	1.50	10	2.00	20.00	
L21	Ba Ua	28+354	-0.46	1.50	3	2.80	8.40	
L22	Tan Guan	32+000	-1.50	1.50	1	2.50	2.50	
L23	Ha Gach 1	33+100	-1.20	1.50	5	2.20	11.00	
L24	Ha Gach 2	33+770	-1.40	1.50	2	2.20	4.40	
L25	Dong Coi	34+850	-0.40	1.50	1	1.90	1.90	
L26	Lao Dong	34+950	-1.10	1.50	3	2.00	6.00	
L27	Kien Thiet	36+350	-1.00	1.50	3	2.20	6.60	
L28	Ban Le	37+195	-1.10	1.50	1	2.45	2.45	
L29	Kim Thuong	38+615	-0.50	1.50	3	2.00	6.00	
L30	Dap Moi	39+050	-1.25	1.50	8	2.00	16.00	
L31	My Trung	40+900	-1.00	1.50	3	2.00	6.00	
L32	Tan De	43+150	-0.85	1.50	1	1.50	1.50	
L33	Nhon Hoc	45+150	-1.00	1.50	3	2.00	6.00	
L34	Phung Ve	45+900	-1.00	1.50	3	2.00	6.00	
						Total	199.3	

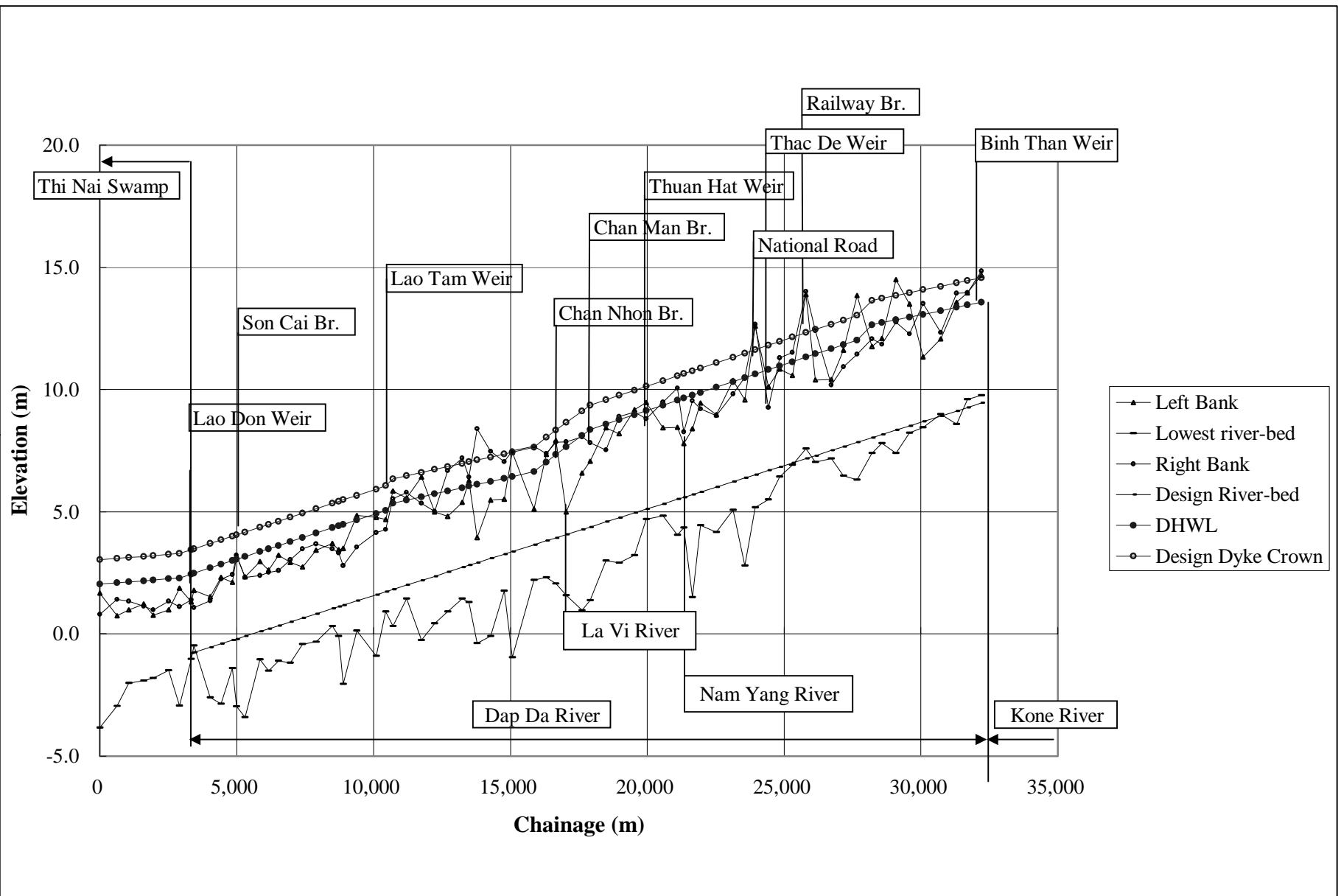
Spillway P

No.	Name	Location (km)+(m)	Sill Elevation (m)	Crest Elevation (m)	Width (m)	Remark	
P1	Qui Nhon 1	2+501	0.50	1.50	52.0		
P2	Qui Nhon 2	2+535	0.50	1.50	131.0		
P3	Qui Nhon 3	4+241	0.50	1.50	80.0		
P4	Cao Dean 1	17+400	0.20	1.50	30.0		
P5	Cao Dean 2	17+865	0.60	1.50	60.0		
P6	Cao Dean 3	18+075	0.60	1.50	130.0		
P7	Cong X	19+170	0.40	1.50	78.0		
P8	Ong Ho	20+288	0.60	1.50	204.0		
P9	Vinh Quang 1	22+810	0.34	1.50	80.5		
P10	Vinh Quang 2	23+300	0.40	1.50	250.0		
P11	Cay Sen	23+504	0.50	1.50	121.0		
P12	Lac Thuong	23+950	0.30	1.50	86.4		
P13	Duong Thien	24+593	0.50	1.50	355.0		
P14	Tran Tan Guan	32+200	0.50	1.50	66.0		
P15	Ha Gach	33+540	0.50	1.50	80.0		
P16	Phuoc Thang	33+946	0.30	1.50	111.9		
P17	Ba Le	37+140	0.40	1.50	30.0		
P18	An Loi	37+402	0.50	1.50	104.0		
P19	Dap Moi	38+756	0.38	1.50	81.9		
P20	Ha Doi	43+041	0.37	1.50	60.0		
					Total	2248.9	

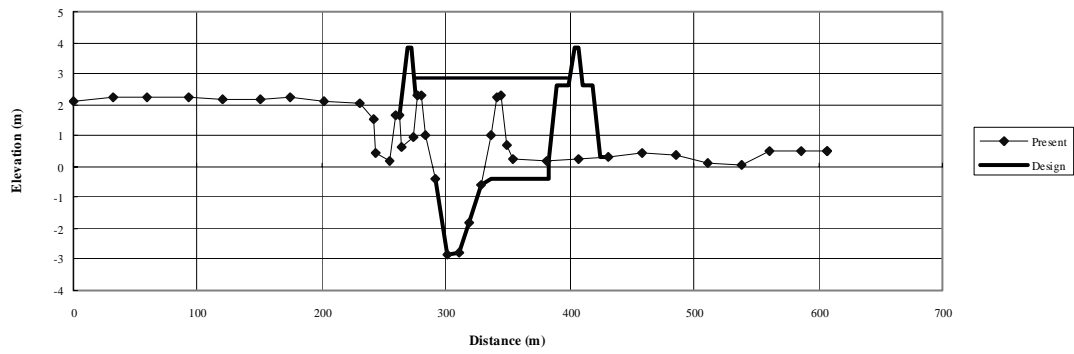
Sea Dike

No.	Name	Location (km)+(m)	Crest Elevation (m)	Total Length (Km)	Remark
			1.50	(28.0) (Assumed)	

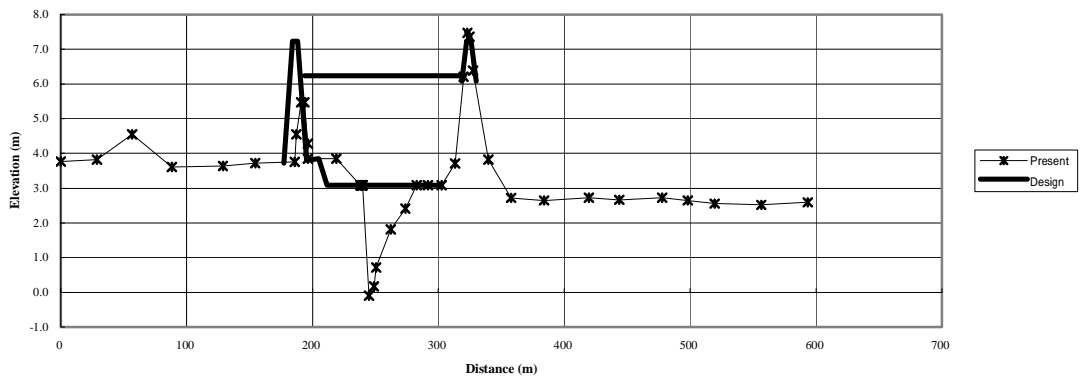




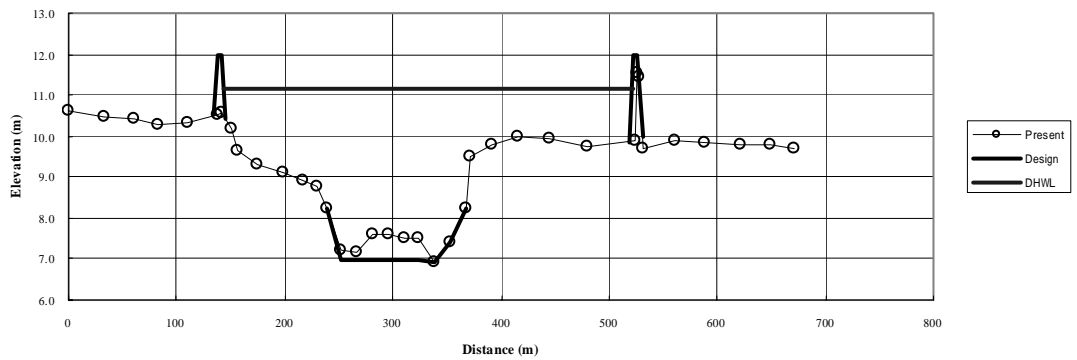
Design Cross Section of Dap Da River  
at DD63 Section

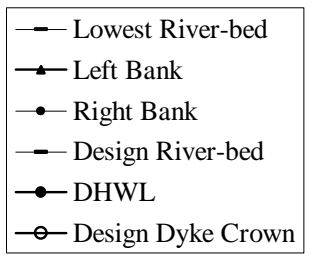
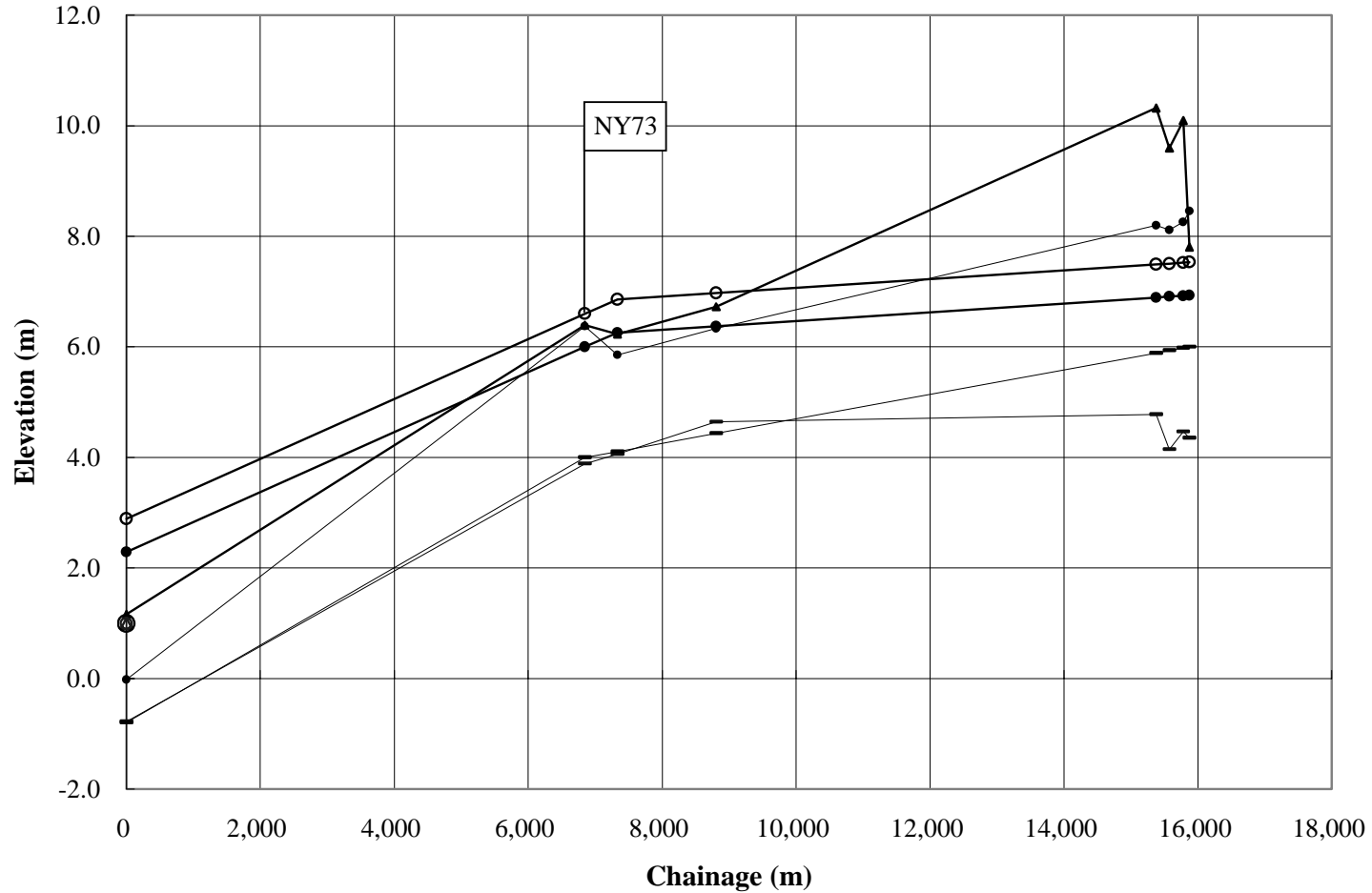


Typical Cross Section of Dap Da River  
at DD39

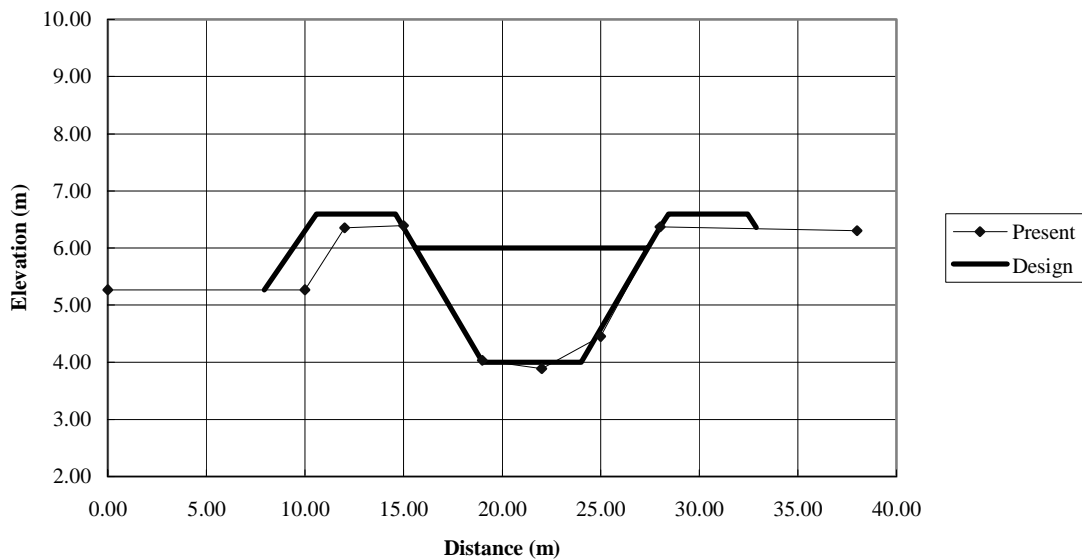


Typical Cross Section of Dap Da River  
at DD15

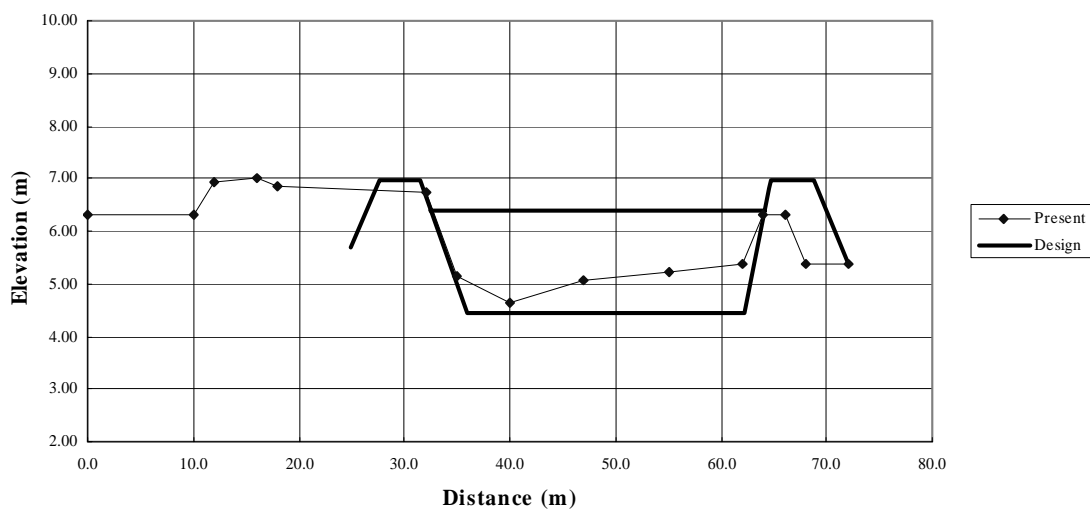




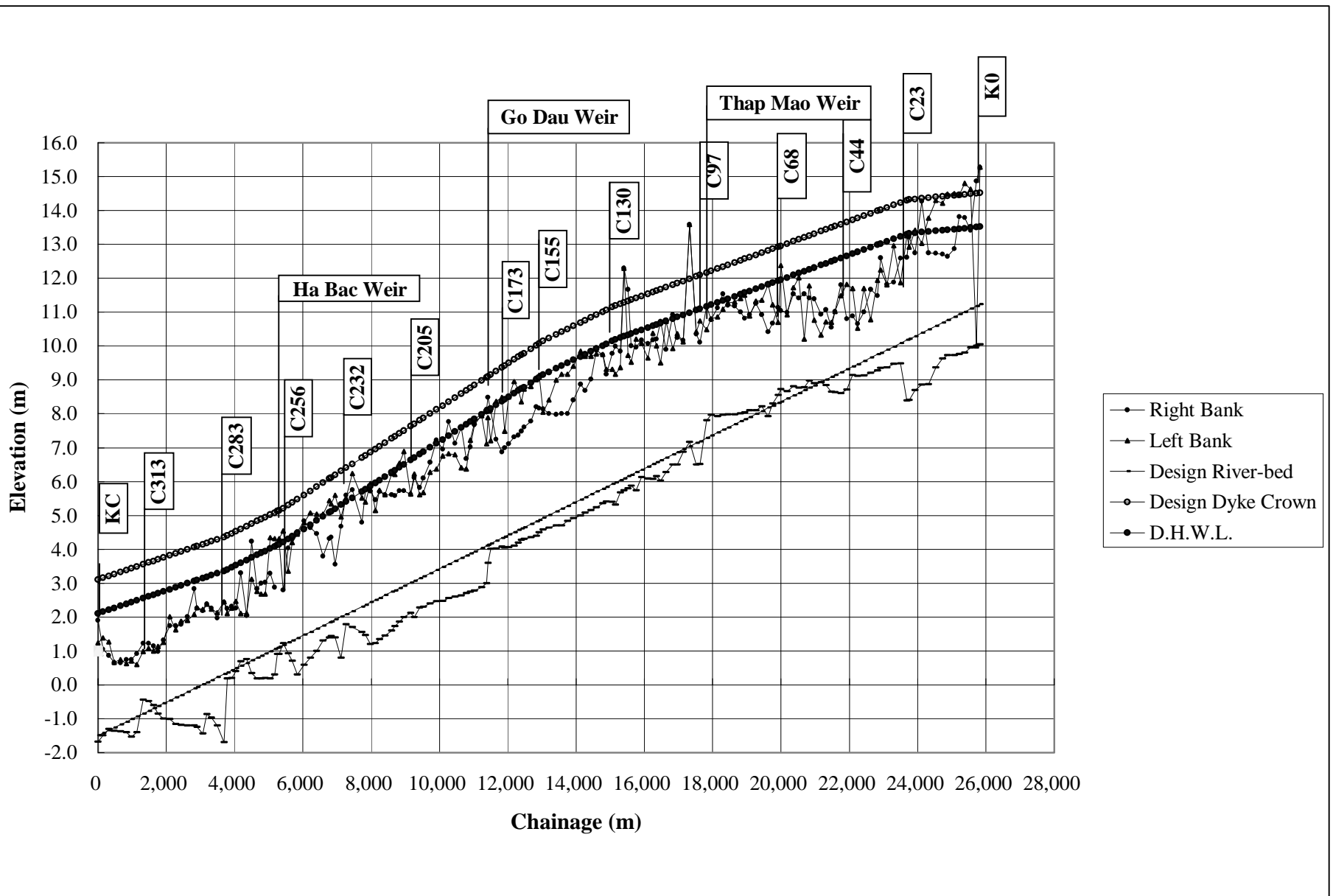
Typical Cross Sections of Nam Yang River  
at NY73



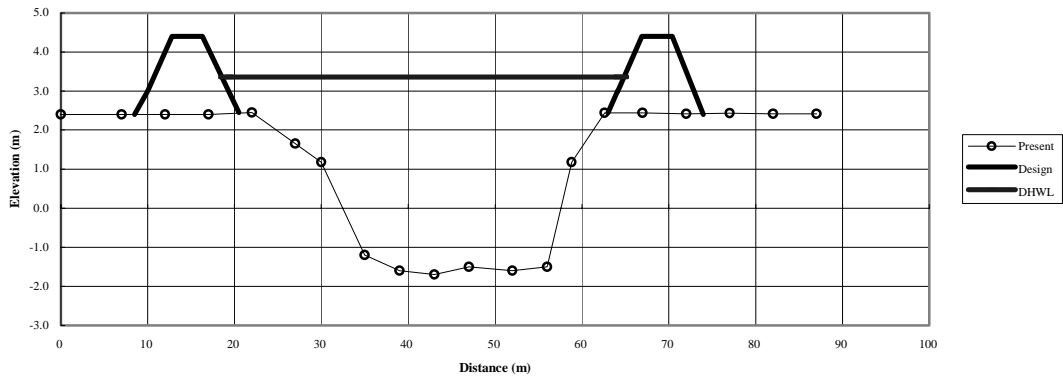
Typical Cross Section of Nam Yang River  
at NY76



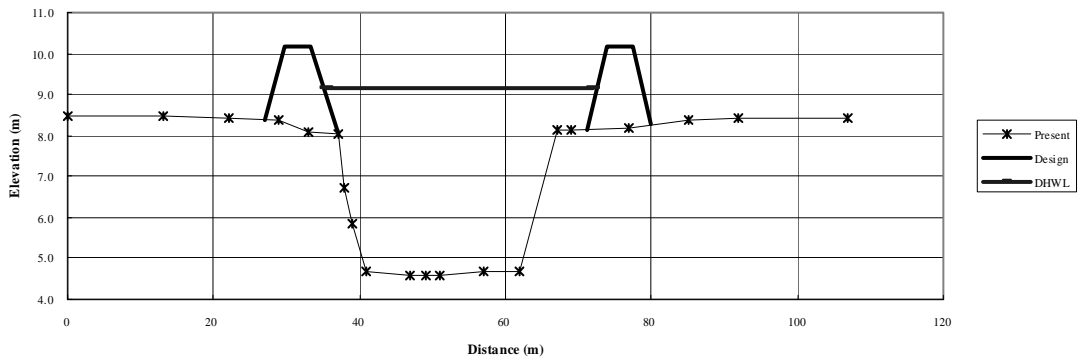




Typical Cross Section of Go Cham River  
at C283



Typical Cross Section of Go Cham River  
at C155



Typical Cross Section of Go Cham River  
at C68

